TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2019
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi
Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Quang Chung và ông Lê Dũng Phương.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2019, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Tô Thị T L**, sinh năm 1993
Địa chỉ: Thôn 4, xã B M, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Bị đơn: Anh **Phạm B M**, sinh năm 1987
Địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L đề nghị xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/8/2018 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Tô Thị T L trình bày:

Chị và anh Phạm B M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện Tân Phú vào ngày 14/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được khoảng 03 tháng tại địa chỉ: Ấp 6, xã Đ L, huyện Tân Phú thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M nhậu nhẹt, đánh đập và đuổi chị ra khỏi nhà. Đầu năm 2016, chị về nhà cha mẹ đẻ ở huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Chị và anh M không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, anh M không đến Tòa án làm việc. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu nào của anh M đối với việc giải quyết

vụ án. Do anh M vắng mặt nên Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1; Điều 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho chị Tô Thị T L được ly hôn với anh Phạm B M; Chị L khai các đương sự không có con chung, tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm B M có nơi cư trú tại Ấp 6, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh M. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị L là nguyên đơn, anh M là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh M tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2015, ngày 14 tháng 9 năm 2015. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi Chị L yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ tại địa phương, thể hiện: Chị L và anh M chung sống được khoảng 03 tháng thì xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay. Anh M biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối đối với yêu cầu của Chị L. Như vậy lời khai của Chị L là có cơ sở.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung: Chị L khai không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3.] Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tô Thị T L.

1.1. Về hôn nhân: Chị Tô Thị T L được ly hôn với anh Phạm B M.

1.2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Tô Thị T L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí Chị L đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 006213 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 59, ngày 14/09/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Văn Phi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi